

# System Software

## A-Level Computer Science · Vocabulary

English	中文	Pinyin
multi-tasking	多任务	duō rèn wù
paging	分页	fēn yè
spooling	假脱机	jiǎ tuō jī
cache	高速缓存	gāo sù huǎn cún
process	进程	jìn chéng
scheduler	调度器	diào dù qì
round robin	轮转	lún zhuàn
time slice	时间片	shí jiān piàn
blocked	阻塞	zǔ sè
process control block	进程控制块	jìn chéng kòng zhì kuài
context switch	上下文切换	shàng xià wén qiè huàn
inter-process communication	进程间通信	jìn chéng jiān tōng xìn
pipes	管道	guǎn dào
shared memory	共享内存	gòng xiǎng nèi cún
virtual address space	虚拟地址空间	xū nǐ dì zhǐ kōng jiān
pages	页	yè
frames	页框	yè kuāng
page fault	缺页	quē yè
swap file	交换文件	jiāo huàn wén jiàn
thrashing	抖动	dǒu dòng
segmentation	分段	fēn duàn
interpreter	解释器	jiě shì qì
compiler	编译器	biān yì qì
machine code	机器码	jī qì mǎ
lexical analysis	词法分析	cí fǎ fēn xī
tokens	词法单元	cí fǎ dān yuán
syntax analysis (parsing)	语法分析	yǔ fǎ fēn xī
abstract syntax tree	抽象语法树	chōu xiàng yǔ fǎ shù
syntax error	语法错误	yǔ fǎ cuò wù
semantic analysis	语义分析	yǔ yì fēn xī
code generation	代码生成	dài mǎ shēng chéng
code optimisation	代码优化	dài mǎ yōu huà
grammar	文法	wén fǎ
Backus-Naur Form	巴科斯-诺尔 范式	bā kē sī - nuò ěr fàn shì
production rule	产生式	chǎn shēng shì
terminal	终结符	zhōng jié fú
non-terminal	非终结符	fēi zhōng jié fú
syntax diagram	语法图	yǔ fǎ tú
infix	中缀	zhōng zhuì
Reverse Polish Notation	逆波兰表示法	nì bō lán biǎo shì fǎ
postfix	后缀	hòu zhuì

English	中文	Pinyin
stack	栈	zhàn
precedence	优先级	yōu xiān jí
bytecode	字节码	zì jié mǎ